

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THANH HÓA
TỈNH THANH HÓA.**

Bản án số: 110/2018/ HNGĐ-ST

Ngày: 23/11/2018

V/v: Tranh chấp Hôn nhân và gia đình

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THANH HOÁ- TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Trương Thị Anh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đỗ Tiến Tới
2. Bà Mai Thị Tiếp.

- Thư ký phiên toà: Bà Lương Thị Ngọc Anh - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hoá.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hoá tham gia phiên toà: Bà Hoàng Thị Ngọc An - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 365/2018/TLST- HNGĐ ngày 28 tháng 9 năm 2018 về tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 137/2018/QĐXXST - HNGĐ ngày 23 tháng 10 năm 2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 126/2018 ngày 07/7/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị B - Sinh năm 1994

Bị đơn: Anh Nguyễn Tuấn S - Sinh năm 1991.

Cùng địa chỉ: Xóm T, xã Đ, thành phố H, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện cùng các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị B trình bày:

- Về hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Tuấn S kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 14/6/2013 tại UBND xã Đ, thành phố H, tỉnh Thanh Hóa và có tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương.

Sau khi kết hôn, vợ chồng sống với nhau hạnh phúc chỉ một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh S không chịu tu chí làm ăn, chơi bời nợ nần chồng chất; Chị đã khuyên can anh S nhiều lần nhưng anh S không thay đổi và thường xuyên bỏ nhà đi lang thang không quan tâm đến gia đình, vợ con. Do đó vợ chồng thường xuyên cãi vã lẫn nhau. Từ tháng 5 năm 2014, chị B đã bỏ về nhà mẹ đẻ ở, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay, không ai quan tâm đến ai. Mâu thuẫn vợ chồng cũng đã được hai bên gia đình hòa giải nhưng tình cảm vợ chồng không được cải thiện. Nay chị B xác định tình cảm giữa chị và anh S không còn, nên đề nghị Toà án nhân dân thành phố H giải quyết cho chị được ly hôn anh Nguyễn Tuấn S.

- Về con chung: Chị và anh Nguyễn Tuấn S có 01 con chung là cháu Nguyễn Tiến Th, sinh ngày 18/9/2013. Hiện nay cháu đang ở với chị. Nguyên vọng của chị B khi ly hôn được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Tiến Th, chị không yêu cầu anh S phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản: Chị B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã thông báo thụ lý vụ án cho bị đơn là anh Nguyễn Tuấn S và tiến hành các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật; Triệu tập anh S đến Toà án để tự khai cũng như tham gia phiên họp và hoà giải. Anh S đã được tổng đạt các văn bản tố tụng, truyền đạt nội dung các văn bản nhưng anh Sơn từ chối ký nhận văn bản. Anh S cũng không đến Tòa án để trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu ly hôn của chị B.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 11/10/2018, anh Nguyễn Tuấn S khai:

Về hôn nhân: Anh và chị B kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn năm 2013 tại UBND xã Đ, thành phố H. Nay chị B làm đơn xin ly hôn anh không đồng ý làm bản tự khai, không làm việc với Tòa án và không ký các văn bản tố tụng do Tòa án giao.

Về con chung: Anh và chị B có 01 con chung là cháu Nguyễn Tiến Th, sinh ngày 18/9/2013. Hiện nay cháu Th đang ở với chị B. Anh S không có ý kiến gì về con chung.

Về tài sản: Vợ chồng không có tài sản chung.

Anh Nguyễn Tuấn S không ký vào biên bản lấy lời khai, Tòa án đã lập biên bản về việc đương sự không ký vào biên bản, có sự chứng kiến của ông Thiều Văn H, trưởng thôn T, xã Đ, thành phố H.

Anh S không tham gia phiên họp theo thông báo, Toà án đã lập biên bản về việc đương sự vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và không tiến hành hoà giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Toà án tiến hành thu thập chứng cứ về tình trạng hôn nhân của chị B và anh S. Tại biên bản xác minh do địa phương cung cấp thể hiện: Chị B và anh S kết hôn năm 2013 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, thành phố H. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại xóm T, xã Đ. Quá trình chung sống vợ chồng hay xảy ra cãi vã. Hiện nay anh, chị đã sống ly thân; chị B đã bỏ về nhà mẹ đẻ ở còn anh S vẫn sống cùng bố mẹ đẻ tại địa phương. Hiện nay anh S đang có mặt tại địa phương. Chị B và anh S có 01 con chung là cháu Nguyễn Tiến Th, sinh năm 2013. Hiện nay cháu đang ở với mẹ. Nay chị B có đơn xin ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Tại phiên tòa, chị B vẫn giữ nguyên yêu cầu như trong đơn khởi kiện.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân thành phố H tại phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều tuân theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn từ thời điểm thụ lý vụ án đến nay đã thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định của pháp luật.

Đối với bị đơn: Tòa án đã thực hiện tổng đạt hợp lệ nhiều lần đối với bị đơn nhưng anh Sơn không chấp hành nên Tòa án xét xử vắng mặt là đúng quy định.

Quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị B. Giao cháu Nguyễn Tiến Th cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng, anh S không phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn là anh Nguyễn Tuấn S vắng mặt tại phiên tòa, anh S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Chị B đề nghị Tòa án tiến hành xét xử vụ án, nên Tòa án căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự để giải quyết vắng mặt anh S là phù hợp quy định của pháp luật.

[2] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị B và anh Nguyễn Tuấn S kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng chỉ hạnh phúc một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh S không chịu tu chí làm ăn, chơi bời nợ nần chồng chất; Chị B đã khuyên nhủ anh S nhiều lần nhưng anh S không thay đổi và thường xuyên bỏ nhà đi lang thang không quan tâm đến gia đình, vợ con. Mâu thuẫn vợ chồng đã được hai bên gia đình hòa giải nhưng tình cảm vợ chồng vẫn không được cải thiện. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2014, trong thời gian sống ly thân anh S cũng không quan tâm, thăm hỏi vợ con.

Theo quy định của pháp luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chung xây cuộc sống, hạnh phúc gia đình, nhưng ở đây chị B và anh S đã không còn tình cảm và trách nhiệm với nhau; Vợ chồng đã sống ly thân và hai bên không quan tâm đến cuộc sống của nhau.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã phân tích, động viên chị B nên suy nghĩ kỹ trước khi quyết định việc ly hôn nhưng chị B vẫn cương quyết xin ly hôn anh S. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập anh S nhiều lần để hòa giải nhưng anh S vẫn vắng mặt, chứng tỏ anh S không có thiện chí để hàn gắn mối quan hệ vợ chồng. Xét thấy mâu thuẫn đã trầm trọng, kéo dài, mục đích hôn nhân giữa hai vợ chồng không đạt được. Do đó nếu buộc anh, chị về đoàn tụ thì cuộc sống vợ chồng cũng không thể cải thiện được nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị B về việc xin ly hôn anh Nguyễn Tuấn S.

[3] Về con chung: Chị B và anh S có 01 con chung là cháu Nguyễn Tiến Th, sinh ngày 18/9/2013. Hiện nay cháu đang còn nhỏ và ở với chị. Nguyên vọng của chị B

khi ly hôn được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Tiên Th, chị không yêu cầu anh Sơn phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh S không chấp hành theo giấy triệu tập của Tòa án, không tham gia phiên hòa giải, không có ý kiến về con chung. Cháu Th còn nhỏ cần có sự quan tâm, chăm sóc của người mẹ. Hiện nay chị B là người đang trực tiếp nuôi dưỡng cháu. Để đảm bảo cuộc sống, sinh hoạt, học tập của cháu, yêu cầu của chị Bé là chính đáng, nên thấy việc giao cháu Th cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp pháp luật. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này của chị B.

[4] Về tài sản: Chị B không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Chị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56; Điều 57, Điều 81, Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí lệ phí Tòa án;

- Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị B được ly hôn anh Nguyễn Tuấn S.

- Về con chung: Công nhận chị Nguyễn Thị B và anh Nguyễn Tuấn S có 01 con chung là cháu Nguyễn Tiên Th, sinh ngày 18/9/2013. Giao cháu Th cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng. Anh S không phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Nguyễn Tuấn S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

- Về tài sản: Chị B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Chị Nguyễn Thị B phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ đã nộp theo biên lai số AA/2017/0006496 ngày 26/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H. Chị B đã nộp đủ án phí.

Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị B có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, anh Nguyễn Tuấn S có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP H;
- Chi cục THA TP H;
- UBND xã Đ;
- Lưu hồ sơ .

Trương Thị Anh

